VI. RENAISSANCE DE L'ÉTAT NATIONAL, DIVISIONS, MAIS GRANDE EXPANSION EN INDOCHINE DU XVe AU XVIIIe SIÈCLE

VI.1. 1427-1789. OUVRAGES SUR TOUTE LA DYNASTIE DES LÊ

1334* * BEZACIER, L. "Les sépultures royales de la dynastie des Lê postérieurs (Hậu Lê)" *BEFEO* XLIV 1947-1950 /1, p.21-38, 11 ph. (pl. I-VIII), 13 plans (pl. IX-XXII)

1335* * BOUGIER, M. "La pagode des Lê, à Thanh-hoa". *BAVH* VIII/ 3, VII-IX 1921, p.131-146

1336* * COOKE, Nola. 'Nineteenth century vietnamese confucianisation in historical perspective : evidence from the palace examination (1463-1883)'. *JSEAS* vol.25 / 1, march 1994, p.270-312. [A-t-elle tenu compte des changements de la géographie administrative ?]

1337* ĐÀM Văn Chí. *Lịch sử văn hóa Việt Nam. Sinh hoạt trí thức kỹ nguyên 1427-1802*. Tp. Hồ Chí Minh, NXB Trẻ, 1992, 491p. 13x19. Traite des famille de lauréats aux concours

1338* ĐỖ Văn Ninh. 'Bia nghệ trường giám' *NCLS* n° 246-247 (1989 / 3-4) p. 104-108

1339* * DUTEIL, JP. *L'ombre des nuages. Histoire et civilisation du Viêt Nam au temps des Lê et au début de la dynastie des Nguyễn, 1427-1819*. Edi. Arguments, 1997, 186p. 18cx24, index. Ouvrage échappant parfois heureusement à des clichés traditionnels, mais contenant des erreurs dans la partie proprement historique, par lectures mal comprises ; meilleur dans la deuxième partie, littéraire à partir des traductions en français

1340* * HAINES, DW. "Reflections of Kinship and society under Lê dynasty" *JSEAS*, XV /2 (sept. 1984) p.307-314

1341* * LANGLET, P. et QUACH Thanh Tâm 'Note sur les phénomènes naturels extraordinaires au Tonkin sous la dynastie des Lê (XVe-XVIIIe siècles)' 6 p. dans *Cahiers d'Outremer*, n° 190, IV-VI 1995, spécial Fleuve Rouge.

* LÊ Cao Lãng (Viên Trai) Stèles des palmarès: v. infra n° 1927

1342* * NGUYỄN Đình Chiến. *Cẩm nang đồ gốm Việt Nam có minh văn thế kỷ XV – XIX. Handbook of Viet Nam ceramics with inscriptions from the XV to XIX century*. Viện Bảo Tàng Lịch Sử Việt Nam, 1999, 225p. 20,5x30, bilingue, avec nombreuses ph C et explications

1343* * NGUYỄN Đỗ Cung. *Việt Nam điêu khắc dân gian thế kỷ XVI-XVII-XVIII. Sculpture populaire*. Hà Nội, NXB Ngoại Văn, 1975, 44p. avec petite notice explicative hors texte en français, anglais, espagnol, russe et chinois. (44 ph NB de sculptures sur bois)

1344* * PHAN Huy Lê, NGUYỄN Đình Chiến, NGUYỄN Quang Ngọc. *Gốm Bát Trang thế kỷ XIV-XIX. Bat Trang ceramics 14th – 19th centuries*. Hà Nội, Trung Tâm Hợp Tác Nghiên Cứu VN và Viện Bảo Tàng Lịch Sử Việt Nam, NXB Thế Giới, 1995, 209p. bilingues 20,5x30. Les pages 91-209 : très nombreuses ph C et NB, et dessins

1345* * TRẦN Hàm Tấn. "Étude sur le Văn miếu de Hanoi" (temple de la Littérature) *BEFEO* LXV /1 (1951), p.89-117 ; ph. des stèles pl. XII, XIII ; plans pl. IX, X, XI ; trad française de la première stèle (1484). La listes des grands lettrés chinois vénérés est celle du temple de Hué, qui devait normalement être la même à Hà-nội

1346* * WHITMORE, J.K. "Social Organization and Confucian Thought in Viet Nam". *SEAS*, XV /2 (sept. 1984) pp.296-306

Et supplément n°

VI.2. A. 1418-1427. RECONQUÊTE DE L'INDEPENDANCE

1347* PHAN Huy Lê, PHAN Đại Doãn. *Khởi nghĩa Lam Sơn 1418-1427*, [L'insurrection à L.S.]. Hà-nội, NXBKHXH, 3e édi. revue et corrigée, 1977, 561p. 13x19, 14 cartes ou plans, 14 photos.

Et supplément n°

VI.2.B 1418-1427 Littérature du temps:

1348* * NGUYỄN TRÃI : *Quân trung từ mệnh* (1418-1427). Edition par NGUYỄN Văn Nguyên. *Những vấn đề văn bản học quân trung từ mệnh của Nguyễn Trãi. Les Écrits à [dans] l'Armée de Nguyễn Trãi - Questions philologiques*. Viện Nghiên Cứu Hán Nôm, Viện Viễn Đông Bác Cổ. Bilingue, Hà Nội, 1998, 450p. 16,5x23,5. Préface de Phan Huy Lê, présentation et traduction en français par Philippe Papin. I. *Khảo sát văn bản quân trung từ mệnh. Enquête philologique à propos des Écrits ...* p.45-170 ; II. *Khảo hiệu nguyên văn văn kiện Quân Trung Từ Mệnh. Révision des documents du recueil des Écrits...* p.171-286 : examen comparé des textes originaux en caractères chinois ; III. *Hiệu chính bản dịch Quân Trung Từ Mệnh. Traduction (en vietnamien) des 62 Écrits...* p.287-368 ; phụ lục 1. Bản hiệu đính QTTM. Version originale annotée des 62 Écrits... p.369-426 ; phụ lục 2. Traduction en français de 14 documents p.427-445. Voir aussi infra n° 1390

1349* LÊ Lợi (récit), NGUYỄN Trãi (rédaction, 1428 ?), HỒ Sĩ Dương (révision au XVIIe s.) (c) *Trùng san Lam Sơn thực lục* (Nouvelle version ? de la chronique de Lam Sơn). Texte original, présentation, trad. vn. et notes par Trần Nghĩa. Hà Nội, NXBKHXH, 1992, 86+98p. 14,5x21

1350* NGUYỄN Trãi. (c) *Lam-son thực lục* [Chronique de l'insurrection de Lê Lợi à Lam-Son, en principe sous l'inspiration de Lê Lợi, qui l'aurait préfacée]. 1428(?). Trad. vn. par Mạc Bảo Thần, 1944. Sài Gòn, Tân Việt; 3e édi. revue et corrigée, 1956, 88p. 14,5x21.

1351* NGUYỄN Trãi. *Bình Ngô đại cáo* (c). [Grande proclamation de la pacification des Ngô [chinois], 1427. Texte original et traduction en vietnamien dans Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, 1919, 7^e édi. Sài Gòn, 1964, p.223-232

1351a* NGUYỄN Trãi. *Bình Ngô đại cáo* (c). (1427) Présentation, texte original, transcription sino-vietnamienne, traduction française), par Ứng Quả, "Un texte vietnamien du XV^e siècle, *Bình Ngô đại cáo* " *BEFEO* XLVI (1952) 1, p.279-295

Et supplément n°

VI.3. 1428-1527. APOGEE DE L'ETAT SINO-VIETNAMIEN

VI.3.A. Ouvrages de référence

1352* * WHITMORE, J.K. "Vietnamese Historical Sources for the Reign of Lê Thánh Tông" *JAS* XXIX/2 (Fev. 1970) p.373-394, et 3 (Mai 70) p.657-660

VI.3.B. Politique, économie et société

1352-5* ĐINH Công Vĩ. *Các bậc khai quốc triều Lê (bí sử một vương triều). Tiểu thuyết lịch sử và tài liệu tham khảo*. Hà Nội, NXB Văn Hóa Thông Tin, 2003, 383p. 13x19 [Affaires de famille, femmes]

1353* * ĐINH Trọng Hiếu. 'Une page commentée du *Lĩnh Nam Chích Quái* (XV^e siècle) : mœurs et coutumes des Vietnamiens primitifs. *CEV* 7-8 (1985-1986), p.6-25

1354* * HUCKER, Ch.O. 'Government organisation of the Ming dynasty' *HJAS*, vol. 21 (XII. 1958), p.1-66. Et *The traditional chinese state in Ming times (1368-1644)* : Tucson, Arizona UP., 1961, 85p. [modèle pour la réorganisation du Đại Việt]

1355* LÊ Kim Ngân. *Tổ chức chính quyền trung ương dưới triều Lê Thánh Tông (1460-1497)*, (L'organisation du pouvoir central sous le règne de LTT). Sài Gòn, (Bộ Quốc Gia Giáo Dục, Tủ sách Viện Khảo Cổ, số VI) 1963, 250p. 16x24 Chapitre d'introduction sur les grandes lignes de l'organisation auparavant, et biographie de Lê Thánh Tông; index alphabétique des termes techniques, en vietnamien et en chinois.

* Nguyễn Anh Dũng, v. supra n° 1253

* Nguyễn Huệ Chi, v. infra n° 1367-2

1356* NGUYỄN Tá Nhi, MAI Xuân Hải. *Những giai thoại về vua Lê Thánh Tông* (Anecdotes sur le roi LTT). Thuận Hóa, 1992, 95p. 13x19.

1357* PHAN Huy Lê. *Chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Lê sơ*. [Le régime agraire et l'économie agricole au début des Lê]. Hà-nội, NXB Văn Sử Địa, 1959, 219p.

1358* *Sáng tác dân gian về Lê Lợi và khởi nghĩa Lam Sơn*. Sở VH TT Thanh Hóa, 1985, 234p. 13x19

1359* * WHITMORE, J.K. *Vietnamese Adaptations of Chinese Government Structure in the XV^e Century (Historical Interaction of China and Vietnam : Institutional and Cultural themes)*. Center for East Asian Studies, Univ. of Kansas, 1969. Yale Univ., Southeast Asia Studies, Reprint series n° 39, Newhaven, Conn., 1970 +

Et supplément n°

VI.3.C. Relations extérieures (1428-1527).

1360* * DUMOUTIER, G. "Étude d'un portulan annamite du XVe siècle" *Bull. de Géo. Hist. et Descriptive*, 1896 +

1361* * GASPARDONE, E. "Annamites et Thai au XVe siècle" *JA* CCXXXI (VII-IX 1939) p.405-437, avec texte original et trad. en français d'un édit de Lê Lợi en 1432 au retour d'une campagne.

1362* * MOMOKI, S. 'Was Đại Việt a rival of Ryukyu within the tributary trade system of the Ming during the early Lê period 1428-1527 ?' p.101-112. Dans Nguyễn Thế Anh, Ishizawa, *Commerce et navigation en Asie du Sud-Est, XIV-XIXe s..* L'Harmattan, 1999

1363* TẠ Ngọc Liên. *Quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc thế kỷ XV đầu thế kỷ XVI.* Hà Nội, Viện Sử Học, NXBKHXH, 1995, 108p. 13x19. Relations Chine - Việt Nam dont commerce

Et supplément n°

VI.3.D. 1428-1527. Vie culturelle

1364* BÙI Văn Nguyên. *Lê Thánh Tông, Tao Đàn nguyên súy.* 1991, 176p. 13x19 +

1364-2* CHUỖNG Thâu (cb) *Trên đường tìm hiểu sự nghiệp thơ văn Nguyễn Trãi.* [Recherches sur l'oeuvre littéraire de NT)] Hà Nội, Văn Học, 1980, 275p. 13x20

1365* HOÀNG Trung Thông, NGUYỄN Hồng Phong, ... *Nguyễn Trãi. Khí phách và tinh hoa của dân tộc* [NT. La grandeur d'âme et l'élite de la nation]. Hà Nội, Viện Văn Học, 1980, 370p. 16x24.

1366* MAI Ngọc Hai. *Nguyễn Trãi [1380-1442]. Thân thế và sự nghiệp.* Hà Nội, VSH, NXBKHXH, 1980, 119p. 13x19

1367* NGUYỄN Đức Nùng (cb). *Mỹ thuật Lê sơ* [Les arts au début des Lê] Hà Nội, NXB Văn Hóa, 1978, 71p. 19x24,5, 62 photos (mauvaise reproduction)

1367-2* NGUYỄN Huệ Chi (cb) *Hoàng đế Lê Thánh Tông. Nhà chính trị tài năng, nhà văn hóa lỗi lạc, nhà thơ lớn.* Hà Nội, Viện Văn Học, NXB KHXH, 1998, 602p. 14,5x20,5

1368* NGUYỄN Tài Cẩn. 'A propos du *Chữ Nôm* dans le *Quốc Âm Thi Tập* (recueil de poèmes en langue nationale). *CEV* 10 (1989-1990), p. 3-10

* NGUYỄN Văn Nguyên. V. supra n° 1348

1369* THANH Lăng. *Văn học Việt Nam. II. Thế hệ dân thân yêu đời (từ năm 1428 đến 1505).* Sài Gòn, NXB Phong Trào Văn Hóa, 1969, 360p. 14x20

1370* TRẦN Huy Liệu. *Nguyễn Trãi.* Hà Nội, NXB Khoa Học, 1966, [L'homme et son oeuvre], et 7 extraits). 220p. 13x19

1371* TRẦN Quốc Vượng. "Nguyễn Trãi trong bối cảnh văn hóa Việt Nam" *NCLS* 193 (1980) 7-8, p.45-51.

1372* TRƯỜNG Hữu Quỳnh (et autres). *Kỷ niệm 600 năm sinh Nguyễn Trãi (600^e anniversaire)* Hà Nội, NXBKHXH, 1982, 370p. 13x20

1373* Viện Sử Học. *Nguyễn Trãi. Thân thế và sự nghiệp.* Hà Nội, NXBKHXH, 1980, 119p. 13x19

1374* VÕ Xuân Đàn. *Tư tưởng Nguyễn Trãi trong tiến trình lịch sử Việt Nam.* Hà Nội, NXBVHTT, 1996, 144p. 15x20 (intro. par Trương Hữu Quỳnh)

Et supplément n°

VI.3.E. Connaissance des oeuvres du XV^e siècle : littérature

* v. ci-dessus VI.2.B, n° 1348 à 1351

1375* * Gaspardone, E. *Les stèles royales de Lam-son* (c) Recueil par E. G ... EFEO, TDI, n° II, 1935, planches photo. 33,5x50 (4 p. présentation, XII planches pour 7 stèles, de Lê Lợi à Lê Túc Tông, 1433-1505 ; ni transcription ni traduction)

1376* LÊ Thánh Tông. *Hồng Đức quốc âm thi tập* (n) [Recueil de poésies en langue nationale (?) de l'ère HĐ] 1470-1497. Transcription sino-vietnamienne de 328 poésies, et notes explicatives par Phạm Trọng Điềm, Bùi Văn Nguyên. Hà Nội, NXB Văn Học, 2e édi. corrigée, 1982, 282p. 13x19.

1377* LÊ Thánh Tông *thơ văn.* (c) (n) [Oeuvres littéraires : présentation, transcription sino-vietnamienne et traduction vietnamienne de 35 poésies et 18 proses en caractères démotiques, et de 268 ? poésies et une prose rythmée (phú) en caractères chinois]. Hà Nội, Viện Nghiên Cứu Hán Nôm, 1986, 329p. 13x19,35.

1378* *Lê Thánh Tông thơ văn và cuộc đời.* Hà Nội, NXB Hội Nhà Văn. 1998, 645p. 13x19 (textes en transcription sino-vietnamienne et trad. vn. seulement). 'Lê Thánh Tông et son époque' par Phan Huy Lê et autres (p. 9-114) ; 60 textes en nôm (p.115-191) et 150 en hán. Puis histoires diverses (giai thoại) concernat LTT

1379* LÊ Thánh Tông. *Thơ chữ hán (tuyển).* Hà Nội, NXBKHXH, 1999 (?), 506p. 12x18 (207 poésies en caractères, transcrits, traduits et recomposés poétiquement)

1381* NGUYỄN Trãi [1380-1442]. *Gia huân ca tường chú,* par Ngọc Hồ et Nhất Tâm. Sài Gòn, Sống Mới, 1973, 99p. 14x20. Trad. avec beaucoup de notes, Etude philologique et comparaison des éditions

1381-2* NGUYỄN Trãi. *Gia huân ca đối chiếu chữ nôm - quốc ngữ.* Vũ Văn Kính biên khảo. Hà Nội, Trường Hán Nôm Nguyễn Trãi, 1994, 114p. 14,5x20,5

1382* NGUYỄN Trãi *toàn tập* (c) (n) (Oeuvre complète de NT). Présentation, biographie, traduction vietnamienne par Văn Tân, Đào Duy Anh, Trần Văn Giáp. Hà Nội, Viện Sử Học, 2e édi. revue et complétée, 1976, 845p. 13x19.

1383* * NGUYỄN Trãi et son *Recueil de poèmes en langue nationale (Quốc âm thi tập)*. (n) Présentation et trad. F par P. SCHNEIDER . Marseille, CNRS, 1987, 574 + LXXIVp.

1384* * NGUYỄN Trãi. *Ức Trai thi tập* [c] (*Recueil de [105] poésies de NT*). Hà Nội, NXB Văn Học, 2000, 447p. 14x20. Texte en caractères, transcrip., traduction et recomposition poétique en vietnamien, anglais et français par Lê Cao Phan. Portrait selon effigie sur bois

1385* * NGUYỄN Trãi, *l'une des plus belles figures de l'histoire et de la littérature vietnamienne*. Hà Nội, Edi. en Langues Etrangères, 1980, 114p. 13x19 (Textes présentés par Huru Ngọc, Vũ Khiêu). 3 ph. NB

1386* * *Europe. Revue Littéraire Mensuelle*, n° 613 (mai 1980). *Nguyễn Trãi classique vietnamien du XVe siècle*. Articles de HUÛ Ngọc, VŨ Khiêu et autres sur, et traductions d'extraits de ses oeuvres.

1387* SÁI Thuận (THÁI Thuận 'Lã Đường' 1440-1499/1505) (c) *Nhà thơ lớn đất cổ Kinh Bắc*. Hà Bắc, Ty Văn Hóa và Thông Tin, 1978, 238p. 13x19. Présentation (p.11-83) et choix de la préface et de 116 poésies du *Lã Đường di cao thi tập*, données en transcription sino-vietnamienne, traduction et recomposition poétique vietnamiennes.

Et supplément n°

VI.3.F. Oeuvres du XV^e siècle : documents politiques et administratifs :

1388* * ĐỖ Bá. *Hồng Đức bản đồ* (c). Atlas [de géographie administrative] de l'ère HD : recueil de documents d'État, d'abord *Thiên hạ bản đồ* réalisé sur ordre impérial en 1490 : plan de la capitale et cartes des 13 provinces jusqu'y compris le Quảng Nam ; complété par d'autres documents aux XVII^e et XVIII^e siècles (détails, v. supra n° 233, I p.522). Reproduction photographique (mais blanc sur noir) parfois difficile à lire, mais avec répertoires des noms propres, et toutes expressions transcrites et repérables par quadrillage, par Bửu Cầm, Đỗ Văn Anh, Phạm Huy Thúy, Tạ Quang Phát. Introduction critique en vietnamien et en français par Trương Bửu Lâm. Sài Gòn (VKC n° III) 1962, XIX et 275p. 27,5x21. [CR Gaspardone, *Sinologica*, 1962, VII. 4, p.233]

1389* [NGUYỄN Trãi] Ức TRAI *di tập* (c) : *Dư địa chí* (1435) [Géographie historique, texte de référence le plus ancien mais altéré par des compléments aux siècles suivants] Texte original, biographie et traduction vietnamienne par Á Nam TRẦN Tuấn Khải. Sài Gòn, Tổng Bộ Văn Hóa Xã Hội, Văn Hóa Tùng Thư, 1966, 139p.+ to. 15x23

1390* [NGUYỄN Trãi] (n) Ức TRAI *tập*. Tập hạ : quyển 4 (*Quân trung từ mệnh tập*), 5 (*Sự trạng*), 6 (*Dư địa chí*). [Vol. II: 4 (Ordres et correspondances en campagne), 5 (?), 6 (Géographie historique)]. Textes originaux , transcription sino-vietnamienne et trad. vn. par Hoàng Khôi. Sài Gòn, PQVKVH, 1972, p.429-857. V. supra n° 1348

1391* *Quốc triều hình luật* (c). Code civil et pénal, ensemble de dispositions arrêtées à partir de l'avènement de la dynastie, publié sous le règne Hồng Đức (1470-1497), puis réédité avec des compléments d'au moins jusqu'au milieu du XVI^e siècle, et récemment en traductions vietnamienne et occidentales.

1391a* * Traduction en français par R. Deloustal du texte repris par Phan Huy Chú (v. infra), complété par éditions plus anciennes. Hà Nội 1908-1922. "La justice dans l'ancien Annam". *BEFEO* 1908/1-2, p.177-220 ; IX/I I-III 1909, p.91-122 ; IX/3 VII-IX 1909, p.471-492 ; IX/4 X-XII 1909, p.765-796 ; X/1 I-III 1910, p.1-60 ; X/2 IV-VI 1910, p.349-392 ; X/3 VII-IX 1910, p.461-506 ; XI/1-2 I-V 1911, p.25-66 ; XI/3-4 VII-XII 1911, p.313-338 ; XII/6 1912/6, p.1-33 ; XIII/5 1913/5 p.1-59 ; XIX/4 1919/4 p.1-86 ; XXII 1922, p.1-37 et tables p.37-40.

1391b* Sài Gòn 1956. (c) *Quốc triều hình luật (Hình luật triều Lê)*. Trường Luật Khoa Đại Học, 525p. 16x24. Texte original (difficile à lire) par tirage du microfilm EFEO A.341 d'une édition ancienne non datée, transcription sino-vietnamienne et traduction vietnamienne par Lương Thần Cao Nãi Quang, revue par Nguyễn Sĩ Giác et présentée (p.I-XXIII) par Vũ Văn Mẫu, table des 722 articles et index.

1391c* * Athens, London 1987. *The Lê Code, Law in traditional Viet Nam. A Comparative Sino-vietnamese Study with Historical Juridical Analysis and Annotations*. Traduction en anglais par Nguyễn Ngọc Huy, Tạ Văn Tài, Trần Văn Liên, East Asian Legal Studies Program, Faculty of Law, Harvard (?), Athens Ohio University Press, 3 vol. (XII+293p., VI+360p., VI+363p.) CR Woodside *JAS* n.48 (1989)1: bonnes trad. et histoire du droit vietnamien, utile répertoire de termes

1391d* Hà Nội 1961, 1992. (c) *Hình luật chí*, q. 33-38 de l'oeuvre de Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí* [Règlements des dynasties successives], 1820. Mais Phan Huy Chú n'avait repris que 579 des 722 articles. Trad. vietnamienne par Trịnh Đình Rư, Nguyễn Thế Đạt,..., Đào Duy Anh. Viện Sử Học, tập III, p.94-172) ; réédition, NXBKHXH, tập II, p.287-407.

1391e* Hà Nội 1991. (c) *Quốc triều hình luật (Luật hình triều Lê)*. NXB Pháp Lý, 414p. 13x19. Il existe des éditions sans texte original. Texte original (bien lisible) selon l'édition xylographique A.341, et traduction vietnamienne par Nguyễn Ngọc Nhuận, Nguyễn Tá Nhi (viện Hán Nôm) avec la collaboration de Dương Trung Quốc et Vũ Huy Phúc (Viện Sử Học).

1391f* *Lê triều hình luật (Luật Hồng Đức)*. Nv. trad. par Nguyễn Quang Thắng, revue par Nguyễn Văn Tài). Hà Nội, NXB Văn Hóa Thông Tin, 1998, 387p. + 306 (texte original), 14,5x20,5. Intro p.7-14

1392* * Discussion par Nguyễn Ngọc Huy : "Le code des Lê *Quốc triều hình luật* ou Lois pénales de la dynastie nationale. A propos d'une récente traduction en anglais de ce code, quelques remarques et réflexions sur le texte du document A.1995 de l'EFEO, la traduction en français de Deloustal et les dates de promulgation et de publication de ce code". *BEFEO* LXVII (1980), p.147-220.

1393* *Hồng Đức thiện chính thư* (c) . (Livre du bon gouvernement sous le règne HĐ 1470-1497), en fait recueil d'ordonnances de ce règne et des suivants, établi au milieu du XVIe siècle. Texte original en caractères chinois selon ms. EFEO A.330, transcription sino-vietnamienne, et traduction vietnamienne par Nguyễn Sĩ Giác, préface et présentation par Vũ Văn Mẫu (p.I-XXI). Sài Gòn, Trường Luật Khoa Đại Học, 1959 159p. 16x24 + index

Et supplément n°

VI.3.G. Oeuvres du XVe siècle, histoire officielle

1394* LÊ Tung. *Việt giám thông khảo thông luận* (c) Voir supra n° 244e

1395* NGÔ Sĩ Liên. *Đại Việt sử ký toàn thư* (c) Voir supra n° 244c

1396* VŨ Quỳnh. *Việt giám thông khảo* (c) Voir supra n° 244d

VI.3.H. Littérature étrangère sur le XVe siècle

1397* * FÉRAY Yveline. *Dix mille printemps. Roman*. (Chronique héroïque et tragique d'une vie, celle de Nguyễn Trãi, et d'une époque, de la fin du XIVE au milieu du XVE siècle). Style romanesque, mais aussi effort pour une solide documentation. Paris (Julliard) 1989, 819p. 15,5x22,5. Réédi. en livre de poche. Traduction en vietnamien par Nguyễn Khắc Dương, *Vạn xuân*. Hà Nội, NXB Văn Học và Sudestasië, 1997, 1214p. 14,5x20,5

VI.4 : 1527-1592. NOUVELLE DYNASTIE MẠC MAIS GUERRE ENTRE LES DEUX COURS DU NORD (MẠC), ET SUD (LÊ AVEC LES GENERALISSIMES NGUYỄN PUIS TRỊNH du Thanh Hóa au Thuận Hóa)

VI.4.A. Vie politique, économique et sociale. Relations extérieures, expansion

1397-2* CAO Hữu Lạng. "Vài nét về tình hình kinh tế ở thừa tuyên Thuận Hóa thời Lê qua *Ô châu cận lục*" *NCLS* 181 (1978) 7-8, pp.71-82.

GASPARDONE : v. n° 1400

1398* * FAMIN Cdt *Au Tonkin et sur la frontière du Kwang-si*. Paris, Challamel, 1895, 373p. (p.92 : vestiges des Mạc)

1398-3* NGÔ Đăng Lợi (cb), TRẦN Thị Vinh, NGUYỄN Quang An, et autres. *Nhà Mạc và dòng họ Mạc trong lịch sử*. Hội KHLSVN tp HCM, Viện Sử Học, 1996, 518p. 13x19

1398-4* NGÔ Đăng Lợi (cb), PHẠM Thu Hà. *Mạc Đăng Dung và vương triều Mạc*. Hội Khoa Học Lịch Sử VN, Hội Sử Học Hải Phòng, 2000, 447p. 14,5x20,5 (11 auteurs), avec repro. des documents donnés par Lê Quý Đôn dans *Đại Việt thông sử*.

1399* NGUYỄN Khắc Xương. "Biên giới Việt Trung với vương triều Mạc' *NCLS* n° 212 (IX-X 1983) p.14-23

1400* * GASPARDONE, E. "Matériaux pour servir à l'histoire d'Annam : I. La géographie de Li Wen Fong " (1540). *BEFEO* XXIX (1929) 1, p.63-106. [Histoire des relations avec la Chine et géographie historique].

1401* * WHITORE, JK. 'Chung-hsing and Cheng-t'ung [Trung Hưng và Chính Thông] in textes of XVI Century Viet Nam', p.116-137. Réf. supra n° 225-5

On connaît mal les transformations économiques, sociales et culturelles qui ont probablement résulté des troubles dans cette période ; transformations sans doute stimulées par les influences d'une prérévolution sociale et culturelle en Chine, et de l'arrivée des Occidentaux dans les mers d'Asie orientale. On dit qu'elle n'a guère été favorable à la littérature, du moins à la littérature de cour, au contraire de la 2e moitié du XVe siècle. La Suite (*Tục biên*) au Livre complet des Mémoires Historiques, écrite sur ordre des Mạc pour justifier leur usurpation, a été perdue, ou plutôt remaniée à la fin du XVIIe siècle puis intégrée aux nouvelles Suites sur ordre des princes Trịnh puis des Tây Sơn, en fonction de leurs intérêts (v. supra n° 244f - h).

Pourtant, c'est plus qu'au XVe siècle, le temps de l'essor de la littérature en langue nationale (v. infra n° 1408 sq.). Les œuvres de Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Dữ montrent la vitalité d'une littérature à la fois d'expression chinoise et d'inspiration vietnamienne, mais aussi l'essor de la langue et de l'écriture nationale (chữ nôm). Toutes révèlent une évolution de la mentalité. Elles ont fait l'objet d'études avec présentations des conditions historiques.

Et supplément n°

VI.4.B. Vie culturelle (1527-1592)

CAO Hữu Lượng. Supra 1397-2

1402* DƯƠNG Thái Minh. "Về cuốn *Ô châu cận lục*" NCLS 161 (1975) 3-4, p.74-77.

1403* * KAWAMOTO Kinuye. "Les différents problèmes concernant le *Truyện kỳ mạn lục*" p.170-179, dans Actes du Colloque "90 ans de recherches sur la culture et l'histoire du Việt Nam, 3-5/12/1992", Hà Nội, NXBKHXH-EFEO, 1995

1404* NGUYỄN Dân, ĐÀO An, VŨ Khiêu, NGUYỄN Thị Bầy, PHONG Lê, et autres. *Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm (Kỷ yếu Hội nghị khoa học nhân 400 năm mất)* [Le docteur major, duc de Trinh NBK. (Actes du colloque scientifique à l'occasion du 4e centenaire de son décès). Hải Phòng (Hội Đồng Lịch Sử Hải Phòng, Viện Văn Học) 1991, 435p. 13x19.

1405* MẠC Đường (éd.) et nombreux auteurs. *Nguyễn Bình Khiêm trong lịch sử phát triển văn hóa dân tộc (Kỷ yếu hội thảo khoa học)* [NBK dans l'histoire du développement de la culture nationale (Actes du colloque scientifique)] Sài Gòn (Hồ Chí Minh v.), Trung Tâm Nghiên Cứu Hán Nôm, Viện Khoa Học Xã Hội, 1991, 242p. 16x24.

Et supplément n°

VI.4.C. Connaissance des oeuvres littéraires du XVIe siècle : (en français: v. ci-dessous)

1406* DƯƠNG Văn An. *Ô châu cân lục* (c) . [Description moderne du châu de Ô], région du Thuận Hóa (entre 1527 et 1591). Traduction en vietnamien par Bùi Lương, Sài Gòn, Văn Hóa Á-châu XB, 1961, 127p. 15x20,5. Et, annotée, par Trịnh Khắc Mạnh et Nguyễn Văn Huyền, Hà Nội, NXBKHXH, 1997, 386p. 14,5x20,5, texte original p.161-386

1407* ĐINH Khắc Thuân. (recherches et traductions annotées). *Văn bia thời Mạc* (c) [Stèles des Mạc]. Hà Nội, NXBKHXH, Viện Nghiên Cứu Hán Nôm, 1996, 400p. 14,5x20,5. Etude de 148 stèles, 30 textes originaux en annexes

1408* NGUYỄN Bình Khiêm (n) (c) *Thơ văn*, [Oeuvres de NBK] (1491-1585) : Édition par ĐINH Gia Khánh, HỒ Như Sơn, BUI Duy Tân : 161 pièces du *Bạch Vân am quốc âm thi tập* [Recueil des poèmes de l'ermitage du Nuage Blanc en langue nationale] transcrites en écriture moderne et annotées ; 96 dont une prose, du Recueil de poésies de l'ermitage du Nuage Blanc, en chinois, transcrites en sino-vietnamien, traduites, expliquées et recomposées en poésie moderne. Hà Nội, NXB Văn Học, 1983, 339p. 13x19.

1409* NGUYỄN Bình Khiêm (Trạng Trình). *Giai thoại và sám ký Trạng Trình*, par Phạm Đan Quế. Tp HCM, NXB Văn Nghệ, 1992, 157p. 13x19

1410* NGUYỄN Dữ. (c) (n) *Tân biên truyện kỳ mạn lục (Tân biên truyện kỳ mạn lục tăng bổ giải âm tập chú)* [Nouvelle version du Vaste recueil de légendes merveilleuses, complété de commentaires en langue nationale]. L'ouvrage a bientôt été amélioré grâce à Nguyễn Bình Khiêm, puis complété en langue nationale par Nguyễn Thế Nghi, toujours au XVIe siècle ; il nous a été transmis par une "réédition" de 1763 (selon Trần Văn Giáp, *Tìm hiểu kho sách...*, II, 1990 p.193, ce que n'indiquent pas toujours clairement les éditions des traductions). En plus de ses qualités littéraires, il est intéressant par ce qu'il révèle les tendances novatrices de la société réagissant contre l'idéologie confucéenne et l'ordre établi.

1410a* NGUYỄN Dữ. (c) *Truyện kỳ mạn lục* (Vaste recueil de légendes merveilleuses), XVIe siècle, traduction en vietnamien par Trúc Khê Ngô Văn Triện, présentation par Bùi Kỳ. Hà Nội, NXB Văn Học, 2e édi. 1971, 240p. 13x19.

1410b* NGUYỄN Tự(Dữ). (c) *Tân biên Truyện kỳ mạn lục*. Trad. et notes par Bùi Xuân Trang. Sài Gòn, BQGGD XB, 2 vol. 221 et 249p., 1962, 1963, avec 20 dessins, titres et certaines poésies en caractères chinois. Réédition en un volume (BGD, Trung Tâm Học Liệu), 1970

1411* PHÙNG Khắc Khoan (c). *Cuộc đời và thơ văn* Présentation par TRẦN Lê Sáng : sa vie et son oeuvre, anthologie). NXB Hà Nội, 1985, 292p. 13x19.

1412* *Truyện trê cóc* (n). Trad. Bùi Kỳ. Sài Gòn, 3^e édi. Tân Việt, 1955, 35p. 14x26. Voir *Truyện kỳ mạn lục*.

1413* *Từ Thức tân truyện, Từ Thức tiên hôn* (n). Transcription par Mai thị Ngọc Chúc, NXB Thanh Hóa, 1987, 65p. 13x19. Voir *Truyện kỳ mạn lục*. Annexe : poésie de Lê Quý Đôn 'Đề bích đào động', trad. par Vũ Ngọc Khánh.

1414* VŨ Ngọc Khánh. *Truyện Từ Thức (Từ Thức tân truyện, Từ Thức tiên hôn (n))*. Hà Nội, NXB Văn Học, 1963

Et supplément n°

VI.4.D. Oeuvres du XVIe siècle traduites en langues occidentales.

1415* * DES MICHELS, A. "Le poème de Bạch tử (La souris blanche). Moralité annamite" *Journal asiatique*, VIIIe série, n° XX, juil-août 1892, p.139-156

1416* * NGUYỄN Dữ. *Vaste recueil de légendes merveilleuses (Truyện kỳ man lục)* XVIe siècle. Traduction par Nguyễn Trần Huân du *Tân biên...* (1763). Paris, Gallimard, 1962, 263p., rééd. 1989. Et par Bùi Quang Tung du conte "Tây viên kỳ ngộ kỳ : La rencontre merveilleuse de la résidence de l'Ouest" (texte original, transcription, trad.) *BSEI* XXX (1955) 2, pp.163-178

1417* * NGUYỄN Bình Khiêm *Bạch vân am quốc âm thi tập (n)* Présentation, texte original, transcription et traduction et notes par Xuân Phúc (P. Schneider) 'Nguyễn Bình Khiêm (1491-1585) porte parole de la sagesse populaire : le Recueil des poèmes en langue nationale de la retraite du Nuage Blanc'. *BSEI* XLIX (1974) / 4, pp.607-850. Réédition à Bruxelles (Thanh Long) 1985.

Et supplément n°

VI.5. 1592-1789. RESTAURATION DES LÊ

L'historiographie présente alors de nouveaux caractères : non seulement les documents vietnamiens (pour le XVIIIe siècle) et chinois sont plus nombreux, mais s'y ajoutent les récits des voyageurs, missionnaires et commerçants européens, parfois publiés dès cette époque. Et des fonds d'archives existent pour cette période notamment au Vatican, au Portugal et en Espagne, en France, en Angleterre, en Hollande.

VI.5.A. Institutions. Vie politique et économique

1418* * ĐẶNG Phương Nghi. *Les institutions publiques du Việt Nam, XVIIIe s.* Paris, PEFEO LXIV, 1969, 145p.

1419* * DUMOUTIER, G. "La muraille des Mạc" (défense de leur principauté de Cao Bằng contre les Lê-Trịnh. *Bull. de Géog. Hist. et Descriptive.*, 1897, n.1, p.55-58 (BN 80 Lc 18390)

1420* * LANGLET, P. "L'État viet au XVIIIe siècle: un gouvernement impérial théoriquement parfait, mais en réalité opprimant les dynamismes nationaux tout en devant se résigner à d'importantes limitations à sa souveraineté", dans "La tradition vietnamienne: un État national au sein de la civilisation chinoise", *BSEI* XLV (1970) 2-3, p.19-85

1421* * LANGLET, Tâm. 'Regard sur le Nord Việt Nam à la fin du XVIIIe siècle, d'après la 'Relation d'un voyage à la capitale de Lãn Ông' (p.191-212), dans *Récits de voyages des Asiatiques (Genres, mentalités, conception de l'espace)* édités par Cl. Salmon (Actes d'un colloque EFEO-EHESS en XII 1994). EFEO, Etudes Thématiques 5, 1996

1422* LÊ Kim Ngân. *Chế độ chính trị Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII* [Le système politique...] Sài Gòn, Đại Học Vạn Hạnh, 1974, 439p.

1423* NGUYỄN Quang Ngọc. 'Mấy nhận xét về kết cấu kinh tế của một số làng thương nghiệp ở vùng đồng bằng Bắc bộ thế kỷ XVIII-XIX'. *NCLS* 218 (1984 / 5) p.38-43

1424* NGUYỄN Thanh Nhã. *Tableau économique du Vietnam aux XVII-XVIIIe*. Paris, Cujas, 1970, 273p.

1425* PHẠM Tú Châu, ... *Vườn kỳ trong phủ chúa* [Merveilles du jardin du palais princier : récits sur les femmes lettrées au XVIIIe s.] NXB Hà Nội, 1985, 287p. 13x19

1426* PHAN Trần Chúc. *Cần vương. Lê Duy Mật kháng Trịnh (lịch sử)* [H. de la lutte de LDM contre les T. au XVIIIe s.] Sài Gòn, Chính Ký, 1957, 143p.

1427* * YU Insun. *Law and society in seventeenth and eighteenth centuries*. Seoul, Korea University, Asiatic Research Center, 1990, 158p. 15x22,5

Et supplément n°

VI.5 B. Relations politiques et économiques avec le monde extérieur (1592-1789).

VI.5.B.1. Asie orientale.

1428* * DELOUSTAL, R. "Les mines de Tu-long (traduction des passages des annales annamites sur les contestations entre l'Annam et la Chine au sujet des mines de la province de Tuyên-quang)". *Rv Indo*. XI-XII 1923, p.307-350. Traduction annotée de quelques passages des chapitres 34, 36 et 37 du *Khâm Định Việt sử thông giám cương mục*, et des *Kiến văn tiểu lục* de Lê Quý Đôn.

1429* * DUMOUTIER, G. "L'Indochine et ses anciennes relations avec le Japon". *Rev. Française du Japon* (?), 1892/ 7 (Guimet 166692 P.II.18 [?])

1430* * FAIRBANK, J.K, TÊNG, S.Y. "On the Ch'ing Tributary System" *HJAS* n.6 (1941-1942), p.135-246

1431* * HAENISCH, E. *Bericht einer chinesischen Gesandtschaft nach Annam im Jahre 1668-69. Eine Mandschu Handschrift aus dem Pekinger Palast museum*. München Verlag der Bayerischen Akademie der Wissenschaften, 1965

1432* * LANGLET P. "La frontière sino-vietnamienne du XVIIe au XIXe siècle" p.70-80, dans PB. Lafont (Édi.) *Les frontières du Việt Nam*, Paris, L'Harmattan, 1989, 268p. 16x24 (supra n° 356)

1433* * PERI, N. "Essai sur les relations du Japon et de l'Indochine aux XVIe et XVIIe siècles".. *BEFEO* XXIII 1923 p.1-137, avec 11 pl., un plan japonais d'Angkor, reproduction en NB d'une peinture japonaise de l'arrivée à Đà-nẵng.

1434* TRẦN Hải Yên. 'Nguyễn Huy Óanh với *Hoàng hoa sứ trình đồ bản*' p.105-111 [ambassade en Chine en 1765], dans NGUYỄN Văn Hoàn et alii., *Nguyễn Huy Tự và truyện Hoa Tiên*. Hà Nội, Viện Văn Học, TTKHXHNVQG, 1997. (V. aussi *Tạp Chí Văn Học* 4 /1994)

1435* TRẦN Văn Giáp. "Relation d'une ambassade annamite en Chine au XVIIIe siècle (1765)" *BSEI* XVI (1941) 3, p. 55-83, carte détaillée, 7 repro. ph. dt 6 de doc. anciens

1436* * VERDEILLE, M. (c) "Itinéraire et cérémonial suivis par les ambassadeurs du Royaume d'Annam lors de l'offrande tributaire à la Cour de Chine, en 1755, (extrait du recueil intitulé *Ting yu kang pi ki*, (Mémoires de la balustrade d'où l'on écoute tomber la pluie(, traduit par M.V)" *BSEI*, Ancienne série, n° 70, I et IIe sem., 1919 p.5-11.

Et supplément n°

VI.5.B.2 Relations politiques et économiques avec l'Occident (1592-1789). (Contacts culturels, v. infra n° 1546 sq.)

Pour le port de Hội An, v. supra n° 958, 976 ; Phó Hiển : infra n° 1446, 1448

1437* * BUCH, W.J.M. "La compagnie des Indes néerlandaise et l'Indochine" *BEFEO* 1936/1 p.97-197, 1 carte ; 1937/2 p. 121-239.

1438* * CABATON, A. 'Quelques documents espagnols et portugais sur l'Indochine aux XVI et XVIIe siècles'. *JA* X.12, 1908, p.255-292

1439* * DUMOUTIER, G. "Le comptoir hollandais de Phó Hiển" *Bull. de Géo. Hist. et Descriptive*, 1895 p.220 sq et *Annales de l'Extrême Orient*, X (VII /1887-VI /1888), p.278-280

1440* * MALLERET, L. "Une tentative ignorée d'établissement français en Indochine au XVIIIe siècle (les vues de l'amiral d'Estaing)" *BSEI* (1942) 1, p.31-100 (7 pl. dont 2 cartes et dessins de la façade du palais de Huế et de 8 types de bateaux vn., et 2 portraits)

1441* * MANGUIN, Y. *Les Portugais sur les côtes du Viêt Nam et du Campa. Etude sur les routes maritimes et les relations commerciales, d'après les sources portugaises (XVIe, XVIIe, XVIIIe siècles)* Paris, PEFEO n° LXXXI, 1972, 324p., 21 cartes.

1442* * MANTIENNE, F. *Les relations politiques et commerciales entre la France et la péninsule indochinoise (XVIIe siècle)*. Paris, Les Indes Savantes, 2001, 391p. 15x22 avec 5 cartes, biblio, index (Viet Nam p.15-76, Siam p.77-76)

* MAYBON, Ch.B. *Histoire moderne...* v. infra, n° 1527

1443* * MAYBON, Ch. "Une factorerie anglaise au Tonkin au XVIIe siècle (1672-1697)" *BEFEO* X (1910) 1 p.159-205

1444* * MAYBON, Ch. "Au sujet de la Rivière du Tonkin". *Rev. d'Hist. des Colo. Française*, IV (1916), 3e trim., p.257-266.

1445* * MAYBON, Ch. "Les Européens en Cochinchine et au Tonkin (1600-1775)" *Rv Indo* VII/1913 p.53-73 ; I-II/1916 p.49-99 ; V-VI.1916 p.411-451.

1446* * Pho Hien. *The Centre of International Commerce in the XVIIth-XVIIIth centuries*. Hà Nội, The Gioi, 1994, 262p. 14x20. (Actes du colloque des 10/11.XII.1992 à Hung-yên)

1447* * "Phổ Hiên centre commercial international des XVII et XVIIIe siècles" *Études Vietnamiennes* n.110 (1993) 4, volume spécial issu du colloque de XII / 1992 à Hung-yên (11 articles par PHAN Huy Lê et autres, en 142p.)

1448* THÀNH Thế Vỹ. *Ngoại thương Việt Nam hồi thế kỷ XVII, XVIII và đầu XIX* [Le commerce extérieur du VN du XVIIe au début du XIXe siècle]. Ouvrage composé essentiellement à partir de sources européennes, avec 4 illustrations anciennes. Hà Nội, NXB Sử Học, 1961, 256p. 13x19

1449* * WINCKEL. "Les relations de la Hollande avec le Cambodge et la Cochichine au XVIIIe siècle" *Excursions et Reconnaissances*, vol. 4, n.12, 1882, p.492-514 (Extrait d'un livre hollandais de 1862, par LCD Van Dyk)

Et supplément n°

VI.6. 1592-1789. VIE CULTURELLE SOUS LES LÊ RESTAURÉS

VI.6.A. Généralement. Pensée, rites (Littérature, v. infra n° 1466 sq.).

1450* CAO Xuân Huy, 1900-1983. "Lê Quý Đôn và học thuyết Lý khí". (Nguyễn Huệ Chi soạn, chú, giới thiệu) dans *Tư tưởng phương đông. Gọi những điểm nhìn tham chiếu*. NXBVH, 1995, 790p. 13x19

1451* * NGÔ Đình Nhu. "La fête de l'ouverture du printemps..." V. Supra n° 562

1452* NGUYỄN Duy Hinh. "Hệ tư tưởng Lê" [L'idéologie sous les Lê]. *NCLS* 231 (XI-XII 1986) p.42-52.

1453* NGUYỄN Đức Hiền (cb) *NGUYỄN Quỳnh - Trang Quỳnh : [40] Truyện Trang Quỳnh*. Hà Nội, NXB GD, 2000, 381p. 16x24 avec 16 ph. C. Annexes : généalogie de la famille, to. (c) seul p.271-295 ; *Histoires de Trang Quỳnh* (n) de Liễu Văn Đường au début du XXe s. p.297-346 ; Etude par Niculin, en russe p.347-375 ; Repro. de la couverture de l'ouvrage traduit en allemand p.375-377. [Nguyễn Quỳnh, dates inconnues : célèbre mandarin des Lê contemporain et correspondant de Đoàn Thị Điểm, plus ou moins mythifié, a servi de support à de nombreuses histoires populaires, souvent comiques]

1454* NGUYỄN Lộc. *Lịch sử văn học Việt Nam*. Vol. I. *Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XVIII nửa đầu XIX* [La littérature du Việt Nam dans la 2e moitié du 18e et la première du 19^e] Hà Nội, NXB Đại Học và Trung Học Chuyên Nghiệp, 1976, 268p.

13x19. II. *Phần thứ hai : những tác gia và phẩm tiêu biểu (tiếp theo)*, id. 1992, 481p.
13x19. Biblio.

1455* NGUYỄN Thị Huệ. '*Lương quốc trạng nguyên*' Nguyễn Đăng Đạo 1651-1719.
Sơ VHTT và Thể Thao Hà Bắc, date ?, 170p. 13x19

1456* NGUYỄN Văn Tố [1889-1947]. 'Các Ông Nghè triều Lê' Revue *Tri Tân* +++

Et supplément n°

VI.6.B. Archéologie, arts sous les Lê restaurés

1457* * AUROUSSEAU, L. 'Le temple de la Littérature de Hanoi' *Rv Indo*, VII.1913,
p.1-13

1458* * BEZACIER, L. "Les sépultures royales de la dynastie des Lê.. : supra n° 1334

1459* * BEZACIER, L. "Les bas-reliefs du temple Ninh Phúc à Bút Tháp, Nord Viet
Nam". *Arts asiatiques*, XI (1965) I, p.3-72, 29 pl. NB dont plan

1460* * BOUGIER, M. 'La pagode des Lê, à Thanh hoa' V. supra n° 1335

1461* * DUMOUTIER, G. "Les pagodes de Hanoi" [vestiges du sanctuaire du culte du
ciel] *Rv. Indo*. 26.11.1900, p.1138-1139

1462* * TRẦN Hàm Tấn. "Etude sur le Văn miếu ... de Hà-nội" V. supra n° 1345

1463* * TRẦN Quốc Vượng (cb), NGUYỄN Bích, et autres. *Vài hình ảnh về truyền
thống thượng võ Việt Nam qua nghệ thuật tạo hình dân gian*. Hà Nội, NXB Thể Dục
Thể Thao, 1976, 135p. avec 81 photos (médiocrement reproduites), principalement de
bois sculptés datant des XVI au XVIIIe siècles. Ouvrage accompagné d'un livret de 48p.
donnant en anglais et en français la présentation et les légendes explicatives.

1464* * *Việt Nam điêu khắc dân gian thế kỷ XVI-XVIII* [Sculpture populaire...] Hà
Nội, NXB Ngoại Văn, 1975. 44 photos, 4p. de présentation en 4 langues

1465* * X.X.X. "La pagode de Hương Tích" [XVIIe s.] *Rv Indo*, II. 1914 p.135-147

Et supplément n°

VI.6.C. Oeuvres littéraires et administratives : XVIIe siècle

1466* ĐÀO Duy Từ. *Hổ trương khu cơ* (c) [entre 1627 et 1634 : 'Le pivot de la tente
du tigre' (traité de techniques militaires)]. Trad. vn. (p.395-522, 19 fig.) par Nguyễn
Ngọc Tinh, Đỗ Mộng Khương, révisée par Đào Duy Anh, introduite par Văn Tân,
publiée avec l'ouvrage de Trần Quốc Tuấn : *Binh thư yếu lược, phụ Hổ trương khu cơ*
(c). Hà Nội, NXBKHXH, 1970, rééd. 1977, 525p. 13x19, 62 fig.

1467* *Lê triều chiếu lệnh thiện chính thư* (c) [Livre du bon gouvernement des
ordonnances de la dynastie des Lê, de 1619 à 1705, classées par ministères], établi peu
après sur l'ordre de Trịnh Căn ou de Trịnh Cương. Édition du texte original d'après ms.

EFE0 A.279, transcription sino- vietnamienne et trad. vn. par Nguyễn Sĩ Giác, présentée par Vũ Văn Mẫu. Sài Gòn, Trường Luật Khoa Đại Học, 1961, IV et 505p.

1467a* Traduction et édition en vietnamien (chữ nôm) par Như Đình Toàn en 1760 de l'ordonnance "Thân minh giáo hóa" (p.278-299 : articles d'éducation) de 1663. V. n° 1469, 1488

1468* *Lê triều giáo hóa điều luật tứ thập thất điều* (c) (1663-1760) [Les 47 articles d'éducation ...]. To, transcrip., trad. par Trần Khải Văn (EFE0). Sài Gòn, BQGGD XB, 1962, 61p. 14,5x21,5

1469* * Texte original en chinois, transcription en quốc ngữ de la traduction écrite en chữ nôm par Như Đình Toàn, et traduction en français par Trần Trọng Kim, "Les 47 articles du catéchisme moral de l'Annam ancien" Hà Nội, Trung Bắc Tân Văn, 1928, 61p.

1470* NGUYỄN Hữu Hào. (?-1713) *Truyện Song Tinh diễn ca* (n) [Epopée du Sud en langue nationale de 2216 vers (?) de 6 et 8 pieds], présentée et transcrite en écriture moderne par Đông Hồ. Sài Gòn, XB Bốn Phương, 1962, 190p.

PHÙNG Khắc Khoan. v. supra n° 1411

1471* Quốc Sử Viện. *Quốc sử tục biên thực lục* (c). [Chronique complémentaire de l'histoire nationale], 1697. Remaniement de la Suite (1428-1527) écrite sous les Mạc pour *Đại Việt sử ký toàn thư* [Livre complet des Mémoires historiques du ĐV] achevé par Ngô Sĩ Liên en 1479 ; complétée par une nouvelle suite (*Tục biên*) écrite sur ordre de Trịnh Căn jusqu'en 1663 puis 1676, et imprimée en 1697 ; et encore complétée sur ordre de Trịnh Sâm en 1775 pour la période 1676-1740, cette dernière suite est restée manuscrite. v. supra n° 244, 244f

1472* *Thiên Nam ngữ lục* (n), [Relation du Ciel du Sud, en langue nationale]. Ouvrage résumant en vers l'histoire nationale des origines à 1427, probablement composé sur ordre de Trịnh Căn (1682-1709) ; remanié, complété jusqu'à la fin des Lê et édité en 1870 par Phạm Đình Toại. Voir infra n° 2122

Et supplément n°

VI.6.D. Oeuvres littéraires : XVIIIe siècle (y compris traductions françaises)

Ce fut une période d'essor de la littérature sous toutes ses formes. Le développement de l'historiographie révèle le besoin d'une meilleure prise de conscience nationale, et la revendication par l'opinion publique d'un régime politique libéral aristocratique, faisant place aux lettrés et notables

1473* ĐẶNG Trần Côn (1710-1745) (c) *Chinh phụ ngâm khúc* (1741/42). Très beau poème en chinois classique, qui fut admiré et bénéficia bientôt de plusieurs adaptations en vietnamien (chữ nôm) notamment par une femme, ĐOÀN Thị Điểm (1705-1748) qui passait pour avoir écrit la plus belle, jusqu'à ce que des études érudites en aient douté et proposé d'en attribuer le mérite à un lettré du début du XIXe siècle, PHAN Huy Ích (1750-1822). Nous en restons à la première thèse, mais la question n'est peut-être pas résolue.

1473a* * *Chinh phụ ngâm bị khảo* [Recherches sur...], par Hoàng Xuân Hãn, Paris, Minh Tân, 1953, 292 et XL p. Étude sur les traductions en ancienne écriture (chữ nôm) notamment par Phan Huy Ích et Đoàn thị Điểm. Texte (n) en transcription moderne, explications, pièces justificatives.

1473b* *Chinh phụ ngâm diễn ca*. Hoàng Xuân Hãn *Chú thích và dẫn giải*. par Hoàng Xuân Hãn, Paris, Minh Tân, 1954, 35p. (408 vers). 2 pages de présentation

1473c* *Chinh phụ ngâm khúc*(n) de ĐẶNG Trần Côn, ĐOÀN Thị Điểm : ouvrage par Văn Bình Tôn-thất Lương préfacé à Huế en 1950, 5e rééd. à Sài Gòn, Tân Việt, années 1960 (?), 168p. 14,5x21. Introduction (p.I-XVIII), présentation en 16 sections : 1). du texte original de Đặng Trần Côn avec transcription sino-vietnamienne vers par vers ; 2). d'un court résumé puis d'une reprise explicative vers par vers ; 3). et de la transcription correspondante en écriture moderne du texte nôm de Đoàn Thị Điểm ; avec des notes explicatives. Enfin, reproduction du texte original nôm

1473d* * *Chinh phụ (ngâm khúc)* de ĐOÀN Thị Điểm. Transcription en écriture moderne et traduction française poétique, avec trad. mot à mot sur la page en regard, par Tuần Lý Huỳnh Khắc Dụng : *Femme de guerrier, élégie*. BSEI XXX (1955) 3, p.215-327 dont 349 notes explicatives et bibliographie. Plusieurs rééditions en livre séparé : ĐẶNG Trần Côn, ĐOÀN Thị Điểm, *Chinh phụ ngâm khúc*. Ex. 3e édi. Sài Gòn, BQGDTN, 1969, 151p. 22,5x15,5

1473e* *Chinh phụ ngâm diễn ca*, de ĐOÀN Thị Điểm, présentation et notes par Nguyễn Thạch Giảng. NXB Văn Học, 1987, 40p.

1473f* *Chinh phụ ngâm của ĐTD*. Giảng văn. Par Đặng Thai Mai. Hà Nội, Trường Đại Học Sư Phạm, 1992, 122p. 13x19 (Trad. et notes)

1473g* *Chinh phụ ngâm diễn ca*, par PHAN Huy Ích. Etude par Hoàng Xuân Hãn, Paris, Édi. Minh Tân, 1954, 35p. Et trad. française par Lê Thành Khôi, de ce texte : ĐẶNG Trần Côn et PHAN Huy Ích, *Chant de la femme du combattant*. Paris, Gallimard NRF, 1967, 85p. 14x20,5

1473h* * *Chinh phụ ngâm*. Trad. en prose anglaise : *Warrior's wife plaintive ballad*, par Phạm Xuân Thái. Sài Gòn, Tứ Hải, 1948

1473-i* *Định gia nội dung Chinh phụ ngâm khúc theo đặc trưng thể loại*, par NGÔ Văn Đức [Evaluation du contenu du ... selon sa forme littéraire]. Hà Nội, NXB Thanh Niên, 2002, 158p. 13x19. Texte de Đặng Trần Côn transcrit (470 vers), sa traduction en vietnamien (470 vers avec notes), par Lương Văn Đăng, Nguyễn Thạch Giảng, Nguyễn Lộc, texte de Đoàn Thị Điểm (408 vers, 408 notes). Bibliographie

1473-2* * Traduction française avec notes par M. Durand : *La complainte de l'épouse du guerrier de ĐTC* : BSEI XXVIII (1953) 2, p.101-181, avec texte original en caractères chinois, lexique

1475* * HUARD, P. et DURAND, M. "Lãn Ông et la médecine sino-vietnamienne". Biographie et présentation de l'oeuvre (p.221-227) ; Etude sommaire de l'anatomie, de la physiologie et de la pathologie selon Lãn Ông [Lê Hữu Trác] (trad. française du

chapitre I, p. 36b-46b, p.227-238 ; Etude sur la médecine sino-vietnamienne, bibliographie, 3 séries de figures extraites de l'ouvrage chinois *San cai tu hui* préfacé en 1604. *BSEI* XXVIII (1953) 3, p.221-291.

1476* LÃN ÔNG (LÊ Hữu Trác, -1783). (c) *Hải Thượng Y Tông Tâm Lĩnh*. Traduction vietnamienne par Ngô Quý Tiệp, Nguyễn Thanh Giản publiée à Hà Nội en 1964, rééditée par Hội Y Học Dân Tộc, provinces de Hồ Chí Minh et Tây Ninh (I, II, III. 319, 352, 339p. en 1987 ; IV. 685p en 1988; V. 478p. en 1989; VI. dont la traduction par Phan Võ en 1959 du *Thượng kinh ký sự*, 492p. 1987

1477* LÃN ÔNG (LÊ Hữu Trác, -1783). *Thượng kinh ký sự*. La fin de l'ouvrage *Hải Thượng Y Tông Tâm Lĩnh* est une très intéressante chronique achevée en 1783. Traduction en vietnamien par Phan Võ, déjà rééditée en 1971 (NXB Văn Học), 143p. 13x19. Et par Ứng Nhạc Vũ Văn Đình, *Thượng kinh ký sự (thuật lại chuyển đi về kinh)* calligraphies par Thanh Vân Nguyễn Duy Nhường. Hà Nội, NXB Văn Học, 1993, 242p. 14,5x20,5. (Intro. p.1-7, 4 p. de texte original reproduites, notes infrapaginales, nombreuses poésies en caractères, transcription). Et à partir d'une édition xylographiée de 1866 par Nguyễn Văn Minh, Sài Gòn, Khai Trí, 1971, 266p. 15x21. ? Et par Đình Thụ, vol. I (chap.1-4) Sài Gòn, Khai Trí, 1972, 572p.

1477b* * LÃN ÔNG (LÊ Hữu Trác). *Thượng kinh ký sự*. Traduction et notes en français par Nguyễn Trần Huân *Relation d'un voyage à la capitale* PEFEO LXXXVII (1972), 175p.

1478* LÊ Quý Đôn. *Đại Việt thông sử* (c) [Histoire générale du Đại Việt] (1759) : il n'en reste que 2 chapitres d'histoire de Lê Thái Tổ (1418-1433), d'histoire de la littérature, + de nombreuses biographies. Edition du texte original et traduction vietnamienne par Lê Mạnh Liêu (Trúc Viên) révisée par Nguyễn Khắc Thuần, Sài Gòn, Phủ Quốc Vụ Khanh đặc trách Văn Hóa, 1973, 308 et CD p. ; mais elle n'a les biographies que des Mạc. Cette trad. a été encore revue et corrigée par Nguyễn Khắc Thuần, et rééditée sans le texte original, NXB Tổng Hợp Đồng Tháp, 1993, 259p. 15x22.

1478b* LÊ Quý Đôn. *Đại Việt thông sử* (c) traduction vietnamienne par Ngô Thế Long, revue par Văn Tân, Hà-nội, NXBKHXH, dans *Lê Quý Đôn toàn tập*, III, 1978, 402p. 15x22. Avec 67 biographies plus 10 des Mạc, mais sans to.

1479* LÊ Quý Đôn. *Vân đài loại ngữ* (c) [Propos par matières de ma bibliothèque] (1773). Ouvrage encyclopédique sur le Việt Nam. Edition du texte original et trad. vietnamienne par Tạ Quang Phát, en 3 vol. 16x24 (I : §. 1-3, 289 + CCXXXVIp., 1972 ; II : §. 4-7, 296 + CCLXVIIIp., 1972 ; III : §. 8-9, 329 + CCXCIVp., 1973). Sài Gòn, Phủ Quốc Vụ Khanh đặc trách Văn Hóa. Réédition en 1995, toujours en 3 vol. avec le texte original, NXB Văn Hóa Thông Tin, 14,5x20.

1479b* LÊ Quý Đôn. *Vân đài loại ngữ* (c) Traduction vietnamienne par Trần Văn Giáp, revue par Cao Xuân Huy, indexée par Trần Văn Khang. Hà Nội, Viện Văn Học, NXBVH, 2 vol. 1961, 1962 (I : Intro., biographie par Cao Xuân Huy, §. I-V, 252p. 16,5x22 ; II : §. VI-XI, 328p.). Et [nouvelle ?] trad. vn. par Phạm Vũ, Lê Hiền. Sài Gòn, NXB Miền Nam, 1973, 559p.

1480* LÊ Quý Đôn. *Phủ biên tạp lục* (c) [Mélanges sur la pacification des régions frontières] (1776). Expériences et observations pendant sa mission de réorganisation de l'administration après la reprise du Thuận Hóa et du Quảng Nam par l'armée de Trịnh Sâm. Edition du texte original et trad. vietnamienne par Lê Xuân Giáo en 2 vol. 16x24 (I: §. 1-3, 312 + CCLXXXIVp. ; II : § 4-6, 449 + CCXCIIp.) Sài Gòn, PQVKđtVH, 1972, 1973.

1480b* LÊ Quý Đôn. *Phủ biên tạp lục* (c) Traduction vietnamienne par Đỗ Mộng Khương, Nguyễn Trọng Hân, Nguyễn Ngọc Tĩnh, revue par Đào Duy Anh. Hà-nội, NXBKHXH, vol. I de *Lê Quý Đôn toàn tập* 1977

1481* LÊ Quý Đôn. *Kiến văn tiểu lục* (c) [Notes des choses vues et entendues]. Ouvrage encyclopédique, préfacé en 1777. Traduction vietnamienne, vol. I (§.1-4, par Lê Mạnh Liêu, 382p. 15,5x21), vol.II (§.V-XII, par Đàm Duy Tạo, 371p.). Sài Gòn, Bộ Quốc Gia Giáo Dục Xuất Bản, 1963, 1965, avec nombreux noms propres, expressions et poèmes en texte original.

1481b* * LÊ Quý Đôn. *Kiến văn tiểu lục* (c) Traduction française de la préface et du premier chapitre ('Châm cảnh', Avertissements) par M. Durand et P. Langlet. Sài Gòn, BSEI XLVIII (1973) 1, p.51-116.

1481c* LÊ Quý Đôn. *Kiến văn tiểu lục* (c) Traduction vietnamienne par Phạm Trọng Điểm (tome II de *Lê Quý Đôn toàn tập*), Hà Nội, NXBKHXH, 1977, 466p. 15x22.

1482* NGÔ Thì Sĩ (1726-1780). *Việt sử tiêu án* (c) [Examen de l'histoire viet], des origines à la libération en 1427). Premier ouvrage de véritable critique historique. Traduction vietnamienne anonyme par Hội Việt Nam nghiên cứu liên lạc văn hóa Á châu. Sài Gòn, Văn Hóa Á châu XB, 1960, 314p. 14,5x20,5.

1483* NGÔ Thì Úc (1709-1736), NGÔ Thì Sĩ (1726-1780) dans : TRẦN Lê Văn (éd.). (c) *Một số tác giả và tác phẩm trong Ngô gia văn phái* [Quelques auteurs et oeuvres de la famille Ngô] Ty Văn Hóa Hà Sơn Bình, 1980, 280p. 13x19 : 9 poésies de Ngô Thì Úc, 20 de Ngô Thì Sĩ (p.53-70)

1484* NGÔ Thì Sĩ (1726-1780) dans : TRẦN thị Băng Thanh (éd.). (c ?) *Ngô Thì Sĩ* Présentation (p.5-73), anthologie d'une soixantaine de poésies en transcription sino-vietnamienne et traduction vietnamienne, annotée. NXB Hà Nội, 1987, 241p. 13x18,5

* NGÔ Văn Đức. Định gia nội dung *Chinh phụ ngâm khúc* ... v. supra n° 1473-i

1485* NGUYỄN Hoàn, LÊ Quý Đôn, Vũ Miên. *Lê sử tục biên*. (c) v. supra n° 244g

1486* NGUYỄN Hoàn, UÔNG Sĩ Lãng, PHAN Trọng Phiên, Vũ Miên. *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* (c) [Listes des lauréats des concours nationaux des dynasties successives, avec brèves notices biographiques], 1779. Traduction vietnamienne avec les noms des lauréats en caractères chinois, par Tạ Thúc Khải. Sài Gòn, Bộ Quốc Gia Giáo Dục, 2 vol. (I. de 1075 à 1691, 1963, 260p. 15x21 ; II. 1694-1787, avec un supplément en 1968 *Quốc triều đăng khoa lục hợp biên dẫn* par Lê Nguyên Trung en 1843 donnant (p.70-100) les listes (incomplètes!) de 1822 à 1862, 100p.

1487* NGUYỄN Huy Tự (1743-1790). *Hoa tiên truyện* (n) [La lettre fleurie]. Roman d'amour en vers vietnamiens (chữ nôm) d'esprit déjà moderne, mais connu après remaniements au début du XIXe siècle par Nguyễn Thiện neveu de l'auteur entre 1805 et 1809, et Vũ Đại An en 1829. Transcription par Đào Duy Anh, Hà-nội, NXB Văn Học, 1958, 75p. 13x19 ; encore par Đào Duy Anh, NXB Văn Học, 1978, 221p. 12x18,5 avec le texte remanié par Nguyễn Thiện préfacé par Cao Bá Quát en 1843, le texte propre de Nguyễn Huy Tự en 1531 vers.

1487b* NGUYỄN Huy Tự *Hoa Tiên truyện chú giải* (n) [Édition annotée du roman HT] Sài Gòn, Lửa Thiêng, 1958, 75p. 13x19. Présentation anonyme.

1488* * NHỮ Đình Toàn. *47 điều giáo hóa đời Lê triều*. V. supra n° 1467a, 1469 (n) (1760). [Les 47 articles d'éducation sous la dynastie des Lê]. Ordonnance de 1663 traduite et éditée en chữ nôm par NĐT ; transcrite et rééditée avec texte en chinois de 1663 et traduction française par Trần Trọng Kim. Hà-nội, Trung Bắc Tân Văn, 1928, 61p.

1489* * ÔN NHƯ hầu (NGUYỄN Gia Thiệu). *Cung oán ngâm khúc* (n). [Les plaintes d'une odalisque, élégie] : 356 vers en chữ nôm, entre 1740 et 1798. Transcription en écriture moderne et traduction française par Tuần Lý Huỳnh Khắc Dụng. Sài Gòn, Vinh Bao, 1951, 81p. 18,5x22,5 ; 3e rééd. : BGD, Trung Tâm Học Liệu, 1970, 106p. avec notes. 15,5x22,5. Et trad. en allemand par Hubert Hohl, Sài Gòn, 1967.

1490* * Phan [et] Trần. (n) Roman d'amour anonyme en vers vietnamiens (chữ nôm), révélant l'essor de l'individualisme à la fin du XVIIIe siècle. Transcription en écriture moderne et édition annotée par Thi Nham Đình Gia Thuyết, Hà Nội, 1951 ; 3e rééd. à Sài Gòn, Tân Việt, 1971, 71p. 14,5x21. Transcription et traduction (?) par Nordemann : *Les familles Phan et Trần*, Huế, 1900. Transcription en écriture moderne, édition critique et traduction française annotée par M. Durand. EFEO, Coll. de Textes et Documents sur l'Indochine, VII (1962), 2 vol., 363p. en tout.

1491* *Quan âm Thị Kính*. (n). Transcription et nombreuses notes par Đình Gia Thuyết, Sài Gòn, Tân Việt, date?, 74p. On dit souvent que c'est un anonyme du XVIIIe s.; mais Trần Văn Giáp (supra n° 101 : I. n° 436) cite un tel ouvrage, en nôm, de Đỗ Trọng Dư au début du XIXe s. Plusieurs rééditions récentes, dont par exemple par Đạo Trảng Chân Tịnh : *(Giải thích) Quán Âm Thị Kính*, par Sở Văn Hóa Thông Tin Hà Tây, 1997, 105p. 13x19

1492* TRẦN Công Xán. *Sự trạng ông Trần Công Xán (1731-1787)* par Đình Nho Linh. (nombreuses citations, trad.). Sài Gòn, BQGGD XB, 1962, 40p. 13,5x21

1493* TRẦN Tiên. *Đăng khoa lục sưu giảng* (c) [Explication des listes de lauréats des concours] (entre 1740 et 1787). 24 biographies choisies depuis le XIe siècle. Trad. vn. par Đạm Nguyên Nguyễn Đức Đạm. Sài Gòn, BQGGD, Trung Tâm Học Liệu, 1968, 211p. 15,5x21,5

1494* VŨ Phương Đề (docteur en 1736). *Công dư tiếp ký* (c) [Petites rédactions pendant les loisirs de la vie publique], préface de 1755. Trad. vn. par Tô Nam Nguyễn Đình Diệm (avec Đạm Nguyên, Trần Tuấn Khải, Phạm Ngọc Khuê), Sài Gòn, BQGGD XB, 1961, 3 vol. 138, 134, 184p. 14x21 (surtout des biographies ; mine de renseignements concrets sur l'ancienne civilisation)

Et supplément n°

VI.6.E. Études sur la littérature sous les Lê restaurés (1592-1789).

- 1495* BÙI Hạnh Cẩn. *Lê Quý Đôn*. Hà Nội, NXBKHXH, 1985, 241p. 13x19
- 1496* ĐINH Công Vĩ. *Phương pháp làm sử của Lê Quý Đôn*. Hà Nội, Viện Hán Nôm, NXBKHXH, 1994, 227p. 13x19
- 1497* ĐINH thị Minh Hằng. *Lê Quý Đôn trên tiến trình ý thức văn học dân tộc*. Hà Nội, NXBKHXH, Viện Văn Học, 1996, 263p. 13x19.
- 1498* * FÉRAY, Y. *Monsieur le Paresseux, roman*. Paris, Robert Laffont, 2000, 297p. 15,5x24, 1 c. (vie romancée de Lãn Ông)
- 1499* LÊ Trần Đức. "Thần thể và sự nghiệp y học của Hải Thượng Lãn Ông" [La vie et l'oeuvre ...] Hà Nội, NXB Y Học và Tê Dục Thể Thảo, 1966, 368p. CR fv. par Nguyễn Trần Huân, BEFEO LVIII (1971), p.332-334
- 1500* NGUYỄN Đông Chi "Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên, hay là phần cuối của bộ Đại Việt sử ký toàn thư". *NCLS* n.207, XI-XII 1982, pp.69-75.
- 1501* * NGUYỄN Đức Hiền. *40 truyện contes tales about* [Nguyễn Quỳnh] *Trạng Quỳnh* [contemporain de Đoàn Thị Điểm]. Hà Nội, Thế Giới, 2000, 142p. 25x32
- 1502* NGUYỄN Lộc. *Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XVIII nửa đầu thế kỷ XIX*. Hà Nội, NXB Đại Học và Giáo Dục Chuyên Nghiệp, 2 vol. 1990, 374 et 481p. 13x19. Réédi. 1992 (Vol. II : XIXe s.)
- 1503* NGUYỄN Thị Huế. *Lương quốc trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo...* V. supra n° 1455
- 1504* * Etude : NGUYỄN Tiên Lang. "Les beautés du Hoa tiên" *BAVH* (1938) 1-3, p.1-26
- 1505* * NGUYỄN Trần Huân. "La personnalité et l'éthique de Lãn Ông" *BSEI* XLVI (1971) 4, p.503-512
- 1506* NGUYỄN Văn Hoàn, TRẦN Thị Băng Thanh, ĐẶNG Thị Hào, LẠI Văn Hùng. *Nguyễn Huy Tụ và truyện Hoa Tiên. Kỷ yếu hội thảo nhân 200 năm mất (1990) và 250 năm ngày sinh (1993)*. Hà Nội, Viện Văn Học, TTKHXHNVQG, 1997, 25 articles en 401p. 14,5x20,5. Avec 4 ph. dont carte
- 1506-2* NGUYỄN Văn Thang. *Hải Thượng Lãn Ông. Nhà y học văn hóa lớn, 1724-1791*. Hà Nội, NXB VHTT, 2001, 462p. 13x19 avec généalogie, et 8 ill. C
- 1507* * TẠ Trọng Hiệp. 'Pour une édition scientifique du *Vân đài loại ngữ* de Lê Quý Đôn'. *CEV* 5 (1981-1982), p. 3-13

1508* THUẬN PHONG. *Chinh phu ngâm khúc giảng luận*. Sài Gòn 1957 (?). Nguyên tác của Đặng Trần Côn, dịch phẩm của Đoàn Thị Điểm, [2] địa đồ của Thuận Phong

Et supplément n°

VI.7. ASPECTS PARTICULIERS DE L'HISTOIRE DU SUD (PRINCIPAUTE DES NGUYỄN DU XVI^e au XVIII^e s.)

VI.7.A. Généralement et pour toute la période

* Quốc Sử Quán. *Đại Nam thực lục tiền biên*, 1844, v. supra n° 246

* Quốc Sử Quán. *Đại Nam liệt truyện tiền biên*, 1852, v. supra n° 248

1509* * BOUDET, P. "La conquête de la Cochinchine par les Nguyễn et le rôle des émigrés chinois". *BEFEO* XLII 1942, p.115-133, avec trad. française d'un poème de Mạc Thiên Tích

1510* BÙI Công Đức (Édi.). *Kỷ yếu hội thảo khoa học thân thế và sự nghiệp của chương cơ Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh*. Tp HCM (Hội Khoa Học Lịch Sử) và Sở Văn Hóa Thông Tin An-giang, 1994, 139p. 16x24 (31 articles par Trần Bạch Đằng, Sơn Nam., 15 photos en couleurs dont 7 du culte au đình de Châu Phú, Châu Đốc)

1511* * CABATON, A. Quelques documents espagnols et portugais sur l'Indochine aux XVI et XVII^e siècles. 1898 ?, in 8, 40p.

1512* * CADIÈRE, L. "Les lieux historiques du Quảng-bình" *BEFEO* III/2 (IV-VI 1903), p. 164-206, cartes.

1513* * CADIÈRE, L. "Sur quelques monuments élevés par les seigneurs de Cochinchine" *BEFEO* 3-4 (VIII-XII) 1905 p.387-406

1514* * CADIÈRE, L. "Le mur de Đông-hoi. Etude sur l'établissement des Nguyễn en Cochinchine" *BEFEO* VI (1906) 1-2, p. 87-254, cartes. Traduction de longs extraits du *Đại Nam thực lục, tiền biên*, récit détaillé des guerres entre seigneurs Trịnh et Nguyễn au XVII^e s.

1515* * CADIÈRE, L. "Les changements de costumes sous Võ vương" *BAVH* II / 4 (X-XII 1915), p. +

1516* * CADIÈRE, L. "Quelques figures de la cour de Võ vương" *BAVH* V / 4 (X-XII 1918), p.253-306.

1517* * CADIÈRE, L. "Au sujet de l'épouse de Sãi vương". *BAVH* IX/ 3, VII-IX 1922, p.221-232.

* Đặng Phương Nghi, v. supra n° 1418

1518* * GASPARDONE, E. "Bonzes des Ming réfugiés en Annam" *Sinologica*, 2/1950 p.12-30

1519* * GASPARDONE, E. (c) "Un chinois des mers du Sud : le fondateur de Hà-tiên" *JA*, XIe série, n.240 (1952) p.363-385, avec un texte chinois *Wen hien t'ong k'ao* des Ts'ing, et ses transcription sino-vn et trad. française (à vérifier).

* Hôi-an: v. ci-dessus n° 931-3, 958, 966, 976

1520* * LI Tana. 'An alternative Vietnam ? The Nguyễn kingdom in the XVII-XVIIIe century'. *JSEAS* XXIX-1, 3 / 1998, p.111-121.

1521* * LI Tana. *Nguyễn Cochinchina. Southern Việt Nam in the Seventeenth Eighteenth Centuries*. Ithaca, Cornell Univ., SEA Program, 1998, 194p. 18x25 dont 4 annexes (I. Population aux 17 et 18^e s., etc.).

1522* * LI Tana, REID, A. *Southern Vietnam under the Nguyễn. Documents on the Economic History of Cochinchina (Đàng Trong) 1602-1777*. Australian National University, Research School of Pacific Studies, Economic History of SEA Project, Data Papers Series, Sources of the Economic History of SEA, n° 3, et Asian Economic Research Unit, Institute of SEA Studies, Singapore, 1993. (161p. 15x21, avec index, biblio, poids et mesures , 9 fig., 12 cartes dont anciennes).

1523* * MAK PHOEUN, PO DHARMA. " La première intervention militaire vietnamienne au Cambodge, 1658-1659" *BEFEO* LXXIII (1984) p.285-318 ; "La deuxième intervention militaire vietnamienne au Cambodge, 1673-1679" *BEFEO* LXXVII (1988), p.229-262.

1524* * MALLERET, L. "À la recherche de Prei Nokor (Note sur l'emplacement présumé de l'ancienne Saïgon khmère" *BSEI* XVII (1942) 2, p.19-34, 3 pl. ht. et 2 dépliants.

1525* * MANGUIN, PY. "Études cam II. L'introduction de l'Islam au Campa" *BEFEO* LXV (1978) 1(?), p.255-287. (XVIIe s.)

1526* * MANGUIN, PY. "Études cam IV. Une relation ibérique du Campa en 1595". *BEFEO* LXX (1981) p. 253-270.

1527* * MAYBON, CH.B. *Histoire moderne du pays d'Annam (1592-1820). Étude sur les premiers rapports des Européens et des Annamites et sur l'établissement de la dynastie annamite des Nguyễn*. (thèse de doctorat) Paris, Plon-Nourrit et Cie, 1919, 418p. 16x24, 2 cartes, 3 documents dont texte du traité de Versailles (1787) entre le roi de France et le prétendant Nguyễn Phúc Ánh.

1528* NGUYỄN Ngọc Hiên (Như Hiên). *Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh (Kinh) [1650-1700] với công cuộc khai sáng miền Nam nước Việt cuối thế kỷ thứ XVII*. Hà-nội, NXB Văn Hóa Thông Tin, 1993, 338p. 14,5x20, avec 44 photos dont 17 en couleurs mais n'ayant généralement pas de rapport direct avec le XVIIe s., 9 cartes ni très lisibles ni très utiles ; gia phả des Nguyễn Hữu ; biographies de son frère Ng H Hào et de leur père Ng H Dật

1529* PHAN Khoang *Việt sử : xứ Đàng Trong 1558-1777 (Cuộc Nam tiến của dân tộc Việt Nam)* [Histoire viet: le Sud (La marche vers le Sud de la nation vn)] Sài Gòn, Khai Trí, 1970, 690p. Histoire événementielle.

1530* * SELLERS, N. *The princes of Hà-tiên*. Bruxelles, Thanh Long, 1983, 186p. 21x27

1531* *Sử ký Đại Nam Việt* [Histoire anonyme des Nguyễn 1737-1802]. 5e édition à Sài Gòn, mission de Tân Định, 1909. Nhóm Nghiên Cứu Sử Địa, Tủ sách tài liệu sử, 1974, 106p. 15x21. Introduction par Nguyễn Khắc Ngữ : ne mentionne pas de traducteur, donc to. en quoc ngữ ?)

1532* * THÁI Văn Kiểm. "La Plaine aux Cerfs et la Princesse de Jade (étude historico-géographique de l'établissement des pionniers vietnamiens au Sud Viet Nam, au début du XVIIe siècle" *BSEI* XXXIV (1959) 4, p.378-394, 1 c.

1533* * Tôn-thất HÂN. "Généalogie des Nguyễn avant Gia Long", *BAVH* VII/3 (VII-IX 1920), p.295-328 (Traduction du *Tiên nguyên toát yếu phổ* par Bùi Thanh Vân, Trần Đình Nghi)

1534* * VACHET, B. 'L'ancienne armée annamite' *Rv Indo*. 1913 : IX (p.351-361)

1534-3* * WOODSIDE, A. 'Central Viet Nam's Trading World in the XVIII Century as seen in Lê Quý Đôn *Frontier Chronicle*' p.157-172. Réf. supra n° 225-5

1535* * YANG Baoyun. *Contribution à l'histoire de la principauté des Nguyễn au Viêt Nam méridional (1600-1775)*. Genève, Ed. Olizane, 1992, 251p. C'est le meilleur ouvrage, composé principalement à partir du *Phủ biên tạp lục* de Lê Quý Đôn, du récit du bonze chinois Da Shan, *Haiwai jishi*, et du *Đại Nam thực lục*.

Et supplément n°

VI.7.B. Aspects particuliers dont culturels de l'histoire du Sud (Études et textes)

1536* ĐÔNG HỒ (Lâm Tấn Phác). *Văn học miền Nam. Văn học Hà-tiên (Chiêu anh các, Hà-tiên thập cảnh, Khúc vịnh)*. [Littérature du Sud. La litt. à HT...] Gia Định, XB Quỳnh Lâm, 1970, 302p. + postface de Thanh Lăng. Voir aussi n° 1470

1537* ĐÔNG HỒ. "Sử liệu và văn liệu về Chiêu-anh các (1736-1771)" Sài Gòn, *Văn Hóa nguyệt san*, XIVe année (1965) 8-9, p.1255-1272

1538* MẠC Thiên Tích. (c) (n) *Hà-tiên thập vịnh* (1736) : texte original et transcription du texte chinois; puis transcription de 10 poèmes en nôm sous le même titre par le même auteur; suivies par les *Hà-tiên thập cảnh tông luận* [Considérations générales sur 10 paysages de HT] poésies correspondantes par Nguyễn Cư Trinh, texte original en chinois et transcription, et transcription des traductions en nôm. Voir référence de publication ci-dessous

1539* MẠC Thiên Tích. *Hà Tiên thập cảnh [vịnh]* (c) dans Nam Xuân Thọ, *Võ Trường Toán*, Sài Gòn, Tân Việt, 1957, 69p. 14x21. Phụ : 'Gia Định tam gia' p.58-63

1540* NGUYỄN Cư Trinh (Đạm An) 1716-1767. *Sãi vãi* (n) [Bonze et bonzesse], dialogue en 340 vers nôm). Édité par Lê Ngọc Trụ et Phạm Văn Luật : *Sãi vãi. Nguyễn Cư Trinh với quyển Sãi vãi*, Sài Gòn 1951, réédité à Sài Gòn par Khai Trí en 1969, 224p. 15,5x23,5, avec 2 cartes historiques p.44-45, 50-51. (L'auteur, la période, l'expansion vers le Sud p.17-57; présentation, transcription en écriture moderne, avec en bas de pages les variantes selon les éditions précédentes, et notes explicatives à la fin. Annexe p.57-90 : *Hà-tiên thập vịnh* par MẠC Thiên Tích (1736) ; v. supra n° 1538

1540b* * NGUYỄN Cư Trinh. *Sãi vãi*. Transcription et traduction française par A. Chéon, "Bonze et bonzesse", *Exc. et Rec.* XI (1886) p.45-98, avec nombreuses notes

1541* NGUYỄN Khoa Chiêm. *Việt Nam khai quốc chí truyện (Nam triều công nghiệp diễn chí)*. Ouvrage en chinois, 1719. Intro. et trad. par Ngô Đức Thọ, Nguyễn Thúy Nga, NXB HN, 1994, 632p. 13x19 [l'auteur s'appellerait aussi Bàng Trung ?]. Info. Võ Quang p.97 (supra n° 1884-2)

1541-3* * NGUYỄN Thế Anh. 'The Vietnamisation of the Cham deity Po Nagar', p. 42-50. Réf. supra n° 225-5

1542* PHẠM Việt Tuyền. *Văn học miền Nam thời Nam Bắc phân tranh các thế kỷ XVI-XVII*. Sài Gòn, Khai Trí XB, 1965, 234p. 14,5x21 (Đào Duy Từ 1572-1634, Nguyễn Hữu Hào –1713, Mạc Thiên Tích 1706-80, Nguyễn Cư Trinh 1716-67, Hoàng Quang, Võ Trường Toản –1792)

1543* * SOGNY, L. 'Les vasques en bronze du palais' *BAVH* VIII/1, 1-3/1921, p.1-13 +dessins

1544* * Thích THIỆN CHÂU. "Figures de proue du bouddhisme vietnamien" *Études Vietnamiennes* n° 108 (2 /1993), p.42-69 (dont Hương Hải, 1627-1715), p.59-69

1545* * Tôn-thất HÂN. *Tiên nguyên toát yếu phổ*. V. supra n° 1533

Et supplément n°

VI.8. CONTACTS CULTURELS DE L'ENSEMBLE DU PAYS AVEC LA CIVILISATION OCCIDENTALE SOUS LA DYNASTIE DES LÊ (1427-1789).

1546* * BOIS, G. "Les débuts du christianisme en Annam" *BSEI* VIII (1933) 3, p.23-41

1547* * CADIÈRE, L. "Une princesse chrétienne à la cour des premiers Nguyễn : Madame Marie". *BAVH* IV-VI 1939, p.63-130, dont pl. XXV-XXIX et 27 documents.

1548* * CHAPPOULIE, H. *Aux origines d'une Eglise: Rome et les missions d'Indochine au XVIIe siècle*. Paris, Bloud et Gay, 2 vol. 1943, 1948, 452 et 274p.

1549* * DELACROIX *Histoire universelle des missions catholiques*, t.II par H. BERNARD-MAITRE : *Les missions modernes (XVI-XVIIIe s.)* Paris, Grund, 1957.

1550* * De RHODES, Alexandre. *Phép giảng tám ngày cho kẻ muốn chịu phép rửa tội mà vào đạo thánh đức chúa trời (Catechismus pro iis qui volunt suscipere baptismum in octo dies divisus)*. Rome, Congrégation de la Propagation de la Foi, 1651. Publication en vietnamien avec le texte latin en bas de page et reproduction de 13 pages, intro. sur l'auteur et l'ouvrage par Nguyễn Khắc Xuyên et Phạm Đình Khiêm. Sài Gòn, Tinh Việt Văn Đoàn, 1961, 237p. 16x24, 18 pl. Réédition par Trường Bá Càn, Vương Đình Chử, tp HCM, Tủ Sách Đại Kết, Nhà in Lao Động, 1993, 319p. 20x28

1551* * De RHODES, Alexandre. *Dictionarium Annamiticum, Lusitanum et Latinum ope Sacrae Congregationis de Propaganda Fide*. Rome, 1651. Réédition *Từ điển Annam-Lusitan-Latinh (thường gọi Từ điển Việt-Bồ-La)* par Thanh Lăng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính ; suivie de *Từ điển Annam hay Đông kinh điển nghĩa bằng tiếng Lusitan và tiếng La-tinh* constituant un dictionnaire de langue vietnamienne ancienne. Sài Gòn, NXBKHXH, 1991, 255p. 14x20

1552* ĐỖ Quang Chính. *Lịch sử chữ quốc ngữ 1620-1659* [Histoire de la transcription phonétique de la langue vietnamienne par les lettres latines] Sài Gòn, Tủ sách Ra Khơi, 1972, 130p. + 3 doc. du XVIIe s. dont *Lịch sử nước Annam* (H. de l'Annam) de Bento THIÊN (1659), p.107-129 + texte original en nouvelle écriture.

1553* * DURAND, M. "Alexandre de Rhodes". *BSEI* XXXII (1957) 1, p.5-30, + une pl. ht. (carte) ; importante bibliographie .

1554* * FOREST, Alain. *Les missions françaises au Tonkin et au Siam au XVII et XVIIIe siècles. Analyse d'un relatif succès et d'un total échec*. 3 vol 16x24 : I. *Histoire du Siam*, 462p. ; II. *Histoire du Tonkin*, 302p. ; III. *Organiser une Eglise, convertir les infidèles*, 494p. Paris, L'Harmattan, 1998. Bibliographie, annexes, index, cartes

1555* HOÀNG Tuê. 'Về sự sáng chế chữ quốc ngữ'. Hà Nội, *Ngôn Ngữ*, 1994 / 4, p.20-24

1556* * JACQUES, R. 'Le Portugal et la romanisation de la langue vietnamienne. Faut-il réécrire l'histoire ?'. *RFOM*, tome 85, 1998 (n° 318) p.21-54

1557* * LACOUTURE, J. *Jésuites. I Les conquérants*. Paris, Seuil, 1992 +

1558* * LANGE, Cl. *L'Église catholique et la société des Missions Étrangères au Vietnam (vicariat apostolique de Cochinchine) aux XVII et XVIIIe siècles*. Paris, thèse Univ. Paris IV, 1981

1559* LÝ Toàn Thắng. 'Về vai trò của A . de Rhodes đối với sự tác và hoàn chỉnh chữ quốc ngữ' Hà Nội, *Ngôn Ngữ*, 1996/ 1, p.1-7

* * LAUNAY : v. supra n° 215

1560* * MANTIENNE, F. *Les relations politiques et commerciales...* V. supra n° 1442

1561* * MARILLIER, A. *Nos pères dans la foi...* V. supra n° 218

1562* * NGUYỄN Hữu Trọng. *Le clergé national dans la fondation de l'Eglise au Viet Nam. Les origines du clergé vietnamien*. Sài Gòn, Tinh Viet, 1959, 289p.

* * NGUYỄN Phú Phong. 'L'avènement du quốc ngữ ...' V. supra n° 428

1563* * OURY, G.M. *Monseigneur François Pallu, ou les Missions Étrangères en Asie au XVIIe siècle*. Paris, Éd. France Empire, 1985, 216p.

1564* PHẠM Ngô Hiên, NGUYỄN Hoa Đường, NGUYỄN Bá Am, TRẦN Trinh Hiên [Jésuites]. *Tây Dương Gia Tô bí lục* (c) (ghi chép những chuyện kín của đạo Gia Tô Tây Dương), fin XVIII-début XIXe s. NXBKHXH, 1981, 219p.13x19 (" in 20.500 bản " " lưu hành nội bộ " !). Trad. et présentation par Ngô Đức Thọ. Ton patriotique et anti-impérialiste. Ouvrage composé par les auteurs, pour soutenir leurs fidèles avant de partir à Rome (1793) pour plaider la cause des Jésuites dont le Pape avait supprimé la Compagnie ; imprimé en 1812. Revoir

1565* * PIGNEAU de BEHAINE (Bá Đa Lộc, Bì Nhu). *Dictionarium Anamitico Latinum* [1772-1773]. Edition en *fac simile* du manuscrit original, à Paris : Documents des Archives des Missions Etrangères de Paris, en 2001, 729p. 34,5x24. [Caractères nôm, vietnamien, latin ; expressions]. Ce manuscrit avait été complété par Taberd qui l'avait fait publier avec son propre dictionnaire en 1838 à Serampore, entre Calcutta et chandernagor. Et publication d'une présentation et traduction en vietnamien, *Từ vị Annam Latinh*, par Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên, avec préface de Nguyễn Đình Đầu Tp. HCM, NXB Trẻ, 1999, 574p. 14x20

1566* * PONCET, C.A. 'L'un des premiers annamites, sinon le premier, converti au catholicisme'. *BAVH* XXVI IIIe année, 1941 I-III , p.81 -

1567* * PONCET, C.A. "Le voyage du père Alexandre de Rhodes de Cua-Bang à Hanoi en 1627" *BAVH* 1943 / 3, pp.261-282, 1 carte.

1568* * RISPAUD, J. "Les premiers missionnaires français dans le Nord Việt Nam". *France Asie*, n.158-159, VII-VIII 1959, p.1036-1046.

1569* * VÕ Long Tê. 'Contribution à l'étude d'un des premiers poèmes narratifs d'inspiration catholique en langue vietnamienne romanisée, *Inê Tử-Đạo văn* ou Le Martyr d'Agnès' *BSEI* XLII (1967) 4, p.305-336, 3 ill.

Et supplément n°

VI.9 RÉCITS DE VOYAGES, OBSERVATIONS DES VIETNAMIENS ET DES ETRANGERS (XVII – XVIIIe siècles)

1570* * BALDINOTTI, G. 'Relatione del viaggio di Tunquin, nuovomente sco perto' [1626] publiée en italien et en français, *BEFEO* 1903/ III, p.71-78

1571* * BARON, S. *Description of the Kingdom of Tonqueen*. In 'A Collection of Voyages and Travels' (Churchill, T. III, London 1732). Trad. F par Deseille, publiée dans la *Revue Indochinoise* 'Description du Tonquin' : 1914 (VII p.60-75, VIII p.197-

208, IX-X p.331-343, XI-XII p.429-454) ; 1915 (III-IV p.291-303, V-VI p.443-455).
L'auteur 'métis tonkinois' aurait vécu au Tonkin vers 1663-1685. Illustrations

1572* * BORRI, Cristoforo. *Relatione della nuova missione della PP. della Compagnia di Giesu al regno della Cocincina*. Rome, 1631, 231 p. in 8°. Trad. F par Antoine de la Croix, Rennes 1631, 222p. *Relation de la Cochinchine* [1618-1621]. Réédi. dans *Rv Indo*. IV(?) 1909, p. 343-385. Et trad. vn. par Hồng Nhuệ - Nguyễn Khắc Xuyên, Nguyễn Nghị : *Xứ Đàng Trong năm 1621*, NXB tp. HCM, 1998, 133p. 16x23 avec notes. Postface par Son Nam. (p.130-133)

1573* * CADIÈRE, L. "Lettre du Père Gaspar LUIS sur la Concincina". *BAVH XVIII/3-4*, VII-XII 1931, p.407... (vers 1718)

1574* CHU Chih-yu. *An-nan kung-i chi-shih* (c). [Récit par un chinois de son voyage en pays viêt en 1649 pour chercher de l'aide contre les Mandchous]. Voir Hummel, *Eminent Chinese of the Ch'ing Period (1644-1912)*, p.179 ; reprinted by Ch'eng Wen, Taipei, 1967

1575* * DAMPIER, W. *Un voyage au Tonquin en 1688*. Trad. de l'anglais au français publiée à Rouen (JB Machuel) 1715. Tome III du 'Supplément au voyage autour du monde, contenant une description [...] du royaume de Tonquin et autres places des Indes [...]'. Réédité dans *Rv Indo*. 1909 (VI p. 585-596, VIII p.788-802, IX p.906-923 ; 1910 (II p.132-145, III p.217-288, IV p.325-334).

1576* * De MARINI ROMAIN, G.F. *Histoire nouvelle et curieuse des royaumes de Tonquin et de Lao, contenant une description exacte de leur origine, grandeur et étendue ; de leurs richesses et de leurs forces ; des mœurs et du naturel de leurs habitants ; de la fertilité de ces contrées, et des rivières qui les arrosent de tous côtés, et de plusieurs autres circonstances utiles et nécessaires pour une plus grande intelligence de la géographie*. Trad de l'italien par F. Lecomte, Paris, Gervais Clouzier, 1666, 436p. L'auteur y a vécu 14 ans, sans doute de 1647 à 1661

1577* * De RHODES, Alexandre. *Histoire du royaume de Tonquin et des grands progrès que la prédication y a fait en la conversion des infidèles depuis l'année 1627 jusqu'à l'année 1646*, traduite du latin par le RP. Albi et publiée à Lyon JB Devenet) en 1651 en 326p. Réédition dans *Rv. Indo*. 1908 : 30.VII. p.95-115, 15.VIII. p.172-184, 31.VIII. p.257-272, 15-30.IX p.429-443. Et réédition accompagnée d'une traduction en vietnamien, *Lịch sử quốc đàng ngoài*, par Hồng Nhuệ, Ủy Ban Đoàn Kết Công Giáo tp. HCM, Tủ Sách Đại Kết, 1994, 326p. 14x20

1578* * GAUBIL, A. 'Notice historique sur la Cochinchine' (p.1-18) et 'Mémoire sur le Tonkin' (p.19-60), 'extrait des livres chinois', dans *Histoire générale de la Chine*, par le RP. De Mailla, tome XII, Paris 1783. Réédi. dans *Rv Indo*. VI, et VI I. 1911, p.22-46. Réédition de la collection des 12 vol. par Ch'eng Wen, Taipei, 1967

1579* * GAUBIL, A. 'Eclaircissements sur les cartes du Tonkin'. *Lettres édifiantes et curieuses*, Panthéon Littéraire, IV, p. 605

1580* * GIBLIN, RW. 'The Abbé de Choisy. Libertine, missionary, academician' *Journal of the Siam Society*, VIII. 1911, n° 3, 1-16

1580-5* * LESSARD, M. 'Curious Relations : Jesuits Perceptions of the Viet Nam', p.137-157. Réf. supra n° 225-5

* LAUNAY supra n° 215

1581* * MALLERET, L. *Pierre Poivre*. PEFEO XCII (1974), 723p., 4 pl., 1 carte (Voyages en Cochinchine en 1749. p.7-48, 117-146, 147-186)

1582* * MAYBON, ChB. 'Notice biographique et bibliographique sur GF. De Marini, auteur d'une Relation du Royaume Lao' *Rv Indo.*, VII. 1910, p.15-25

1583* * MAYBON, ChB " Jean Koffler, auteur de *Historica Cochinchinae Descriptio*". *Rev. Indo.* VI 1912, p.539-554.

POIVRE : supra n° 1581

1584* * RICHARD, Abbé. *Histoire naturelle, civile et politique du Tonquin*. Paris, Moutard, 1778 en 2 vol. in 12 (XXXVIII et XII, 366 et 366p.). L'auteur a composé en France à partir de récits authentiques

1585* * TAVERNIER, JB. 'Relation nouvelle et singulière du Royaume de Tonkin' [1679]. Edi. Par *Rv Indo* 1908 : 15-30.X. (p.504-517), 15.XI (p.611-621), 30.XI (p.743-761), 15.XII (p.806-812), 31.XII (p.894-901), I.1919 (p.43-52). [Samuel Baron a dit qu'il avait fait des erreurs]

1586* THÍCH ĐẠI SÁN (SHI DASHAN) *Hải ngoại kỷ sự (Sử liệu nước Đại Việt thế kỷ XVII)* (c) [Récit d'Outre-mer. Documents sur le ĐV au XVIIe]. Huế, Viện Đại Học, Ủy ban phiên dịch sử liệu VN, 1963, 287p. 15,5x24. Trad. vn. par Chen Ching Ho (Trần Kinh Hòa) de l'ouvrage d'un bonze chinois venu comme conseiller du seigneur Nguyễn en 1695: texte (sans to.) p.17-238 ; recherches sur l'ouvrage p.239-279 ; 6 pl. photo.; annexe sur Nguyễn-phúc Châu et Thích Đại Sán p.282-287). Texte original en chinois à l'EFEO, Paris

1587* * VACHET, B. 'Extraits de lettres'. *Revue de l'Extrême Orient*, III n° 2, IV-VI 1853, p.231 sq

1588* * VACHET, B. *Vingt ans en Annam (1672-1686)*. AC Roget 1884 (?) +

Et supplément n°

*